

**CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS  
PORTSERCO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

\*\*\*

Số: 04 /CBTT

"Công bố thông tin Báo cáo tài chính đã  
được kiểm toán năm 2024"

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO.**
- Mã chứng khoán: **PRC**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.**
- Điện thoại: **0236-3889390** Fax: **0236-3863736.**
- Người thực hiện công bố thông tin: **LÊ NAM HÙNG**
- Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán Năm 2024 của Công ty cổ phần Logistics Portserco được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025 (toàn văn Báo Cáo Tài Chính Năm 2024).

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 30% so với năm 2023 dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng tăng tương ứng; Mặc dù các chi phí khác đều tăng nhưng bù lại lãi vay giảm và lợi nhuận khác tăng. Vì vậy lợi nhuận sau thuế tăng nhiều so với năm 2023.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin:

<http://www.portserco.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN  
LOGISTICS  
PORTSERCO**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO  
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=HẢI CHÂU,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS  
PORTSERCO,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0400438101  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025-03-04 15:32:26  
Foxit Reader Version: 9.1.0

Ngày 03 tháng 3 năm 2025.  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
**GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**LOGISTICS**  
**PORTSERCO**  
**Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG**  
*Lê Nam Hùng*

Số: 04 /CBTT

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Logistics Portserco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS PORTSERCO

- Mã chứng khoán: **PRC**
- Địa chỉ: 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3889390 Fax: 0236 3863736
- Email: [portserco@portserco.com](mailto:portserco@portserco.com) Website: [portserco.com](http://portserco.com)

### 2. Nội dung công bố thông tin

- BCTC kiểm toán năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

- Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 03/03/2025 tại đường dẫn: <http://portserco.com/documents/bao-cao-thuong-nien-3>

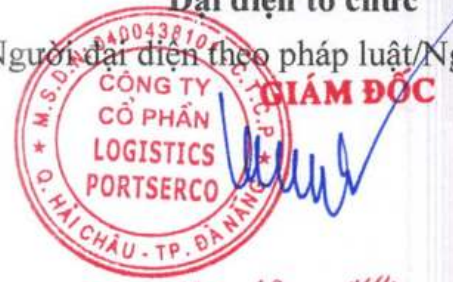
### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2024
- Văn bản công bố thông tin

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**GIÁM ĐỐC**

*Lê Nam Hùng*







**CÔNG TY CỔ PHẦN  
LOGISTICS PORTSERCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc               | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4            |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 36       |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Portserco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

**Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024:** 12.000.000.000 đồng.

### Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- |   |  |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng            |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                 |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                           |

### Trụ sở chính

- |               |  |
|---------------|--|
| • Địa chỉ:    | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| • Điện thoại: | (84) 0236 3889390 - 3894717                                      |
| • Fax:        | (84) 0236 3863736  |
| • Website     | www.portserco.com  |

### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 47 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 17 người.

Từ ngày 20/04/2024, Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc thay đổi mô hình quản trị Công ty, áp dụng cho nhiệm kỳ VI (2024 – 2029) gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

|                        |                    |                              |
|------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lê Minh   | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024     |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024     |
|                        | Chủ tịch           | Miễn nhiệm ngày 20/04/2024   |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| • Ông Lê Nam Hùng      | Thành viên         | Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2024 |
| • Ông Trần Quang Tuấn  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20/04/2024     |
| • Ông Mai Văn Quang    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 08/03/2014     |
|                        |                    | Miễn nhiệm ngày 20/04/2024   |

### Ủy ban kiểm toán

|                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang Tuấn  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 25/06/2024 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2024 |

### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|                       |                |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Nam Hùng     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 06/05/2024     |
| • Ông Nguyễn Lê Minh  | Giám đốc       | Miễn nhiệm ngày 06/05/2024   |
| • Ông Tôn Hưng Toàn   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 05/08/2024     |
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/04/2024 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 153/2025/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Logistics Portserco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2025 của Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Diệu – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4826-2024-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>26.470.278.811</b> | <b>33.857.913.509</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>4.260.018.339</b>  | <b>2.571.771.187</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 4.260.018.339         | 2.571.771.187         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>6.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | -                     | 6.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>20.006.933.947</b> | <b>21.275.462.412</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 21.360.411.839        | 22.208.382.506        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 302.106.023           | 126.172.827           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 784.955.031           | 733.176.206           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 9.a         | (2.440.538.946)       | (1.792.269.127)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>1.779.157.860</b>  | <b>3.708.219.084</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.779.157.860         | 3.708.219.084         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>424.168.665</b>    | <b>302.460.826</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 11.a        | 312.892.177           | 242.892.899           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 111.276.488           | 59.567.927            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>26.346.202.745</b> | <b>23.037.520.092</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>13.555.908.957</b> | <b>10.021.467.530</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 7.832.039.982         | 3.785.334.463         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 29.502.197.391        | 26.056.547.780        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (21.670.157.409)      | (22.271.213.317)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 13          | 2.203.668.975         | 2.715.933.067         |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 3.868.527.273         | 3.868.527.273         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.664.858.298)       | (1.152.594.206)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 14          | 3.520.200.000         | 3.520.200.000         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 3.520.200.000         | 3.520.200.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>11.570.874.029</b> | <b>11.565.448.630</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 11.570.874.029        | 11.565.448.630        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>16</b>   | <b>66.000.000</b>     | <b>66.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 66.000.000            | 66.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.153.419.759</b>  | <b>1.384.603.932</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11.b        | 1.153.419.759         | 1.384.603.932         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>52.816.481.556</b> | <b>56.895.433.601</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>17.127.211.324</b> | <b>21.981.407.718</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>14.856.391.670</b> | <b>15.455.020.784</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 7.010.375.643         | 3.658.989.021         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 19.850.127            | 113.931.300           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 1.266.588.684         | 885.572.391           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.872.649.066         | 1.261.665.590         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 419.696.945           | 929.705.110           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 20          | 36.920.000            | 83.120.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 62.474.244            | 100.738.548           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22.a        | 4.088.542.476         | 8.325.004.339         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 79.294.485            | 96.294.485            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.270.819.654</b>  | <b>6.526.386.934</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22.b        | 2.270.819.654         | 6.526.386.934         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>35.689.270.232</b> | <b>34.914.025.883</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>35.689.270.232</b> | <b>34.914.025.883</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 23          | 69.054.079            | 69.054.079            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 23          | 1.633.524.798         | 1.633.524.798         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 23          | 13.033.203.023        | 13.033.203.023        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 23          | 8.953.488.332         | 8.178.243.983         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.978.243.983         | 8.063.085.988         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.975.244.349         | 115.157.995           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>52.816.481.556</b> | <b>56.895.433.601</b> |



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 25          | 130.366.771.058       | 100.898.749.027      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | 21.365.655            | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 130.345.405.403       | 100.898.749.027      |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 26          | 119.500.242.131       | 93.853.469.570       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>10.845.163.272</b> | <b>7.045.279.457</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 27          | 92.927.109            | 1.218.810.963        |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 28          | 587.816.965           | 986.408.757          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 587.816.965           | 986.408.757          |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 29.a        | 1.593.108.369         | 1.237.894.510        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 29.b        | 6.706.898.913         | 5.904.510.440        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>2.050.266.134</b>  | <b>135.276.713</b>   |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 30          | 335.529.864           | 31.818.182           |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | 29.910.287            | 51.936.900           |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>305.619.577</b>    | <b>(20.118.718)</b>  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>2.355.885.711</b>  | <b>115.157.995</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 31          | 380.641.362           | -                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>1.975.244.349</b>  | <b>115.157.995</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 32          | 1.646                 | 96                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 32          | 1.646                 | 96                   |



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND         |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 102.832.725.823        | 78.154.196.678          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (81.992.626.167)       | (68.499.392.114)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (7.247.920.222)        | (6.488.117.928)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        | 19,27       | (592.347.016)          | (980.402.663)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | 18          | -                      | (12.831.625.571)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 10.971.282.946         | 9.025.247.286           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (13.830.366.750)       | (12.776.302.389)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>10.140.748.614</b>  | <b>(14.396.396.701)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        |             | (5.668.029.058)        | (1.289.300.364)         |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        |             | 754.629.630            | 31.818.182              |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |             | 6.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 27          | 152.927.109            | 1.720.180.826           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>1.239.527.681</b>   | <b>10.462.698.644</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 22          | 23.632.931.314         | 20.906.437.059          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | 22          | (31.453.393.177)       | (13.455.000.000)        |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                          | 35        |             | (671.567.280)          | (671.567.280)           |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 21,23       | (1.200.000.000)        | (42.000.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>(9.692.029.143)</b> | <b>(35.220.130.221)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> |             | <b>1.688.247.152</b>   | <b>(39.153.828.278)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 5           | 2.571.771.187          | 41.725.599.465          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>4.260.018.339</b>   | <b>2.571.771.187</b>    |



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- |   |   |
|---|---|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại                 | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang,<br>Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi            | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ<br>Quang, TP. Đà Nẵng            |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng                                    |
| • Cửa hàng miễn thuế                              | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng                              |

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### **Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

#### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25                         |
| Máy móc, thiết bị         | 6 - 15                          |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | Hết khấu hao                    |

### 4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>            | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 – 10                          |

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất: trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.20 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ;
- ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 383.910.711          | 749.164.174          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.876.107.628        | 1.822.607.013        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.260.018.339</b> | <b>2.571.771.187</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam          | 5.355.001.654         | 4.270.171.675         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh | 2.173.692.448         | 2.145.002.448         |
| Công ty TNHH Sunrise Mountains                   | 2.303.923.770         | 3.189.862.960         |
| Các đối tượng khác                               | 11.527.793.967        | 12.603.345.423        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>21.360.411.839</b> | <b>22.208.382.506</b> |

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 121.031.668        | 88.626.326         |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco                  | 157.228.355        | -                  |
| Các đối tượng khác                             | 23.846.000         | 37.546.501         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>302.106.023</b> | <b>126.172.827</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

|   | 31/12/2024         |          | 01/01/2024         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                                   | 125.000.000        | -        | 125.000.000        | -        |
| Tạm ứng   | 548.231.183        | -        | 377.896.062        | -        |
| Phải thu người lao động<br>(BHXH, BHYT, BHTN,...) | 25.234.088         | -        | 22.738.824         | -        |
| Lãi dự thu  | -                  | -        | 60.000.000         | -        |
| Phải thu khác                                     | 86.489.760         | -        | 147.541.320        | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>784.955.031</b> | <b>-</b> | <b>733.176.206</b> | <b>-</b> |

### 9. Dự phòng phải thu khó đòi

#### a. Ngắn hạn

|                      | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 1.792.269.127        | 2.349.153.828        |
| Trích lập trong kỳ   | 648.269.819          | 729.112.804          |
| Nợ khó đòi đã xử lý  | -                    | 1.285.997.505        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>2.440.538.946</b> | <b>1.792.269.127</b> |





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Hàng tồn kho

|   | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 66.204.000           | -        | 76.544.000           | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh<br>dờ dang | 130.486.254          | -        | 143.852.133          | -        |
| Hàng hóa                                | 1.582.467.606        | -        | 3.487.822.951        | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.779.157.860</b> | <b>-</b> | <b>3.708.219.084</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                  | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 173.160.161        | 110.227.732        |
| Phí đường bộ     | 123.732.016        | 116.335.167        |
| Các khoản khác   | 16.000.000         | 16.330.000         |
| <b>Cộng</b>      | <b>312.892.177</b> | <b>242.892.899</b> |

#### b. Dài hạn

|                                      | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.153.419.759        | 1.384.603.932        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.153.419.759</b> | <b>1.384.603.932</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 4.551.226.684             | 290.500.000         | 21.156.581.096               | 58.240.000                   | 26.056.547.780        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                         | -                   | 5.662.603.659                | -                            | 5.662.603.659         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                   | 2.216.954.048                | -                            | 2.216.954.048         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>4.551.226.684</b>      | <b>290.500.000</b>  | <b>24.602.230.707</b>        | <b>58.240.000</b>            | <b>29.502.197.391</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 3.017.130.956             | 285.299.990         | 18.910.542.371               | 58.240.000                   | 22.271.213.317        |
| Khấu hao trong kỳ      | 222.900.809               | 5.200.010           | 1.119.946.379                | -                            | 1.348.047.198         |
| T/lý, nhượng bán       | -                         | -                   | 1.949.103.106                | -                            | 1.949.103.106         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.240.031.765</b>      | <b>290.500.000</b>  | <b>18.081.385.644</b>        | <b>58.240.000</b>            | <b>21.670.157.409</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                     |                              |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 1.534.095.728             | 5.200.010           | 2.246.038.725                | -                            | 3.785.334.463         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.311.194.919</b>      | <b>-</b>            | <b>6.520.845.063</b>         | <b>-</b>                     | <b>7.832.039.982</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.583.175.178 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 14.856.191.780 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

### 13. Tài sản cố định thuê tài chính

|                        | P. tiện vận tải<br>truyền dẫn | Cộng                 |
|------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                               |                      |
| Số đầu kỳ              | 3.868.527.273                 | 3.868.527.273        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                             | -                    |
| Giảm trong kỳ          | -                             | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.868.527.273</b>          | <b>3.868.527.273</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                               |                      |
| Số đầu kỳ              | 1.152.594.206                 | 1.152.594.206        |
| Khấu hao trong kỳ      | 512.264.092                   | 512.264.092          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                             | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.664.858.298</b>          | <b>1.664.858.298</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                               |                      |
| Số đầu kỳ              | -                             | -                    |
| Số cuối kỳ             | 2.715.933.067                 | 2.715.933.067        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.203.668.975</b>          | <b>2.203.668.975</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                      | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản                      | 11.570.874.029        | 11.565.448.630        |
| - Nhà kho                            | 2.855.456.399         | 2.855.456.399         |
| - San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa | 8.364.328.231         | 8.364.328.231         |
| - Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa     | 351.089.399           | 345.664.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.570.874.029</b> | <b>11.565.448.630</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16 . Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2024                      |                      | 01/01/2024          |             |
|--|---------------------------------|----------------------|---------------------|-------------|
|  | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá<br>gốc<br>phòng | Dự<br>phòng |
| Tình hình<br>hoạt động                           | Tỷ lệ<br>vốn                    |                      | Giá<br>gốc<br>phòng | Dự<br>phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác                           |                                 |                      | 66.000.000          | -           |
| - Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*) | 0,66%                           | 6.600                | 66.000.000          | -           |
| <b>Cộng</b>                                      |                                 |                      | <b>66.000.000</b>   | <b>-</b>    |

(\*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ V.A.B | 972.651.907          | 332.157.926          |
| Các đối tượng khác                                | 6.037.723.736        | 3.326.831.095        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.010.375.643</b> | <b>3.658.989.021</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                             | Số đầu kỳ |                    | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |                      |
|-----------------------------|-----------|--------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
|                             | Phải thu  | Phải trả           |                      |                      | Phải thu   | Phải trả             |
| Thuế giá trị gia tăng       | -         | -                  | 291.632.185          | 291.632.185          | -          | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -         | -                  | 380.641.362          | -                    | -          | 380.641.362          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -         | 12.028.357         | 130.796.760          | 130.421.829          | -          | 12.403.288           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -         | 873.544.034        | 1.839.136            | 1.839.136            | -          | 873.544.034          |
| Thuế môn bài                | -         | -                  | 5.000.000            | 5.000.000            | -          | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b>  | <b>885.572.391</b> | <b>809.909.443</b>   | <b>428.893.150</b>   | <b>-</b>   | <b>1.266.588.684</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                       | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay       | 9.452.945          | 13.982.996         |
| Chi phí phải trả khác | 410.244.000        | 915.722.114        |
| <b>Cộng</b>           | <b>419.696.945</b> | <b>929.705.110</b> |

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                       | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước | 36.920.000        | 83.120.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>36.920.000</b> | <b>83.120.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

|                    | 31/12/2024        | 01/01/2024         |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 17.952.992        | 50.421.312         |
| BHXH, BHYT, BHTN   | 12.294.728        | 25.918.483         |
| Cổ tức phải trả    | 1.425.000         | 1.425.000          |
| Phải trả khác      | 30.801.524        | 22.973.753         |
| <b>Cộng</b>        | <b>62.474.244</b> | <b>100.738.548</b> |

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | Đầu kỳ               | Tăng<br>trong kỳ      | Giảm<br>trong kỳ      | Cuối kỳ              |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn  | 6.653.437.059        | 19.831.931.314        | 23.588.393.177        | 2.896.975.196        |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>CN Hải Vân           | 6.453.437.059        | 16.527.272.607        | 20.083.734.470        | 2.896.975.196        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải   | -                    | 3.304.658.707         | 3.304.658.707         | -                    |
| - Cán bộ công nhân viên   | 200.000.000          | -                     | 200.000.000           | -                    |
| Nợ thuê tài chính đến hạn   | 671.567.280          | 671.567.280           | 671.567.280           | 671.567.280          |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV -<br>SUMI Trust - CN Đà Nẵng | 671.567.280          | 671.567.280           | 671.567.280           | 671.567.280          |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 1.000.000.000        | 780.000.000           | 1.260.000.000         | 520.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>BIDV - CN Hải Vân            | -                    | 780.000.000           | 260.000.000           | 520.000.000          |
| - Cán bộ công nhân viên   | 1.000.000.000        | -                     | 1.000.000.000         | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.325.004.339</b> | <b>21.283.498.594</b> | <b>25.519.960.457</b> | <b>4.088.542.476</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|   | Đầu kỳ               | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Cuối kỳ              |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn   | 6.575.000.000        | 3.801.000.000        | 7.865.000.000        | 2.511.000.000        |
| - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | -                    | 2.600.000.000        | 260.000.000          | 2.340.000.000        |
| - Vay dài hạn các cá nhân   | 6.575.000.000        | 1.201.000.000        | 7.605.000.000        | 171.000.000          |
| Nợ thuê tài chính   | 1.622.954.214        | -                    | 671.567.280          | 951.386.934          |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)      | 1.622.954.214        | -                    | 671.567.280          | 951.386.934          |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.197.954.214</b> | <b>3.801.000.000</b> | <b>8.536.567.280</b> | <b>3.462.386.934</b> |
| Trong đó:   |                      |                      |                      |                      |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                              | 1.671.567.280        |                      |                      | 1.191.567.280        |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                 | <b>6.526.386.934</b> |                      |                      | <b>2.270.819.654</b> |

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu láp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niên yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST\_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC\_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ mooc (DOOSUNG\_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ mooc (DOOSUNG\_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2023</b> | <b>12.000.000.000</b>  | <b>69.054.079</b>    | <b>1.633.524.798</b>    | <b>13.033.203.023</b> | <b>50.663.085.988</b>             | <b>77.398.867.888</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                      | -                    | -                       | -                     | 115.157.995                       | 115.157.995           |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                    | -                       | -                     | 42.600.000.000                    | 42.600.000.000        |
| <b>Số dư tại 31/12/2023</b> | <b>12.000.000.000</b>  | <b>69.054.079</b>    | <b>1.633.524.798</b>    | <b>13.033.203.023</b> | <b>8.178.243.983</b>              | <b>34.914.025.883</b> |
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b> | <b>12.000.000.000</b>  | <b>69.054.079</b>    | <b>1.633.524.798</b>    | <b>13.033.203.023</b> | <b>8.178.243.983</b>              | <b>34.914.025.883</b> |
| Tăng trong kỳ               | -                      | -                    | -                       | -                     | 1.975.244.349                     | 1.975.244.349         |
| Giảm trong kỳ               | -                      | -                    | -                       | -                     | 1.200.000.000                     | 1.200.000.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2024</b> | <b>12.000.000.000</b>  | <b>69.054.079</b>    | <b>1.633.524.798</b>    | <b>13.033.203.023</b> | <b>8.953.488.332</b>              | <b>35.689.270.232</b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                  | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | 1.200.000.000  | 42.000.000.000 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 1.200.000  | 1.200.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 1.200.000  | 1.200.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.200.000  | 1.200.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 1.200.000  | 1.200.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.200.000  | 1.200.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |            |            |

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 8.178.243.983        | 50.663.085.988       |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 1.975.244.349        | 115.157.995          |
| Phân phối lợi nhuận các năm trước                | 1.200.000.000        | 42.600.000.000       |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                    | 600.000.000          |
| + Chi trả cổ tức                                 | 1.200.000.000        | 42.000.000.000       |
| Phân phối lợi nhuận năm nay                      | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>8.953.488.332</b> | <b>8.178.243.983</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với mức 1.000 đồng/cổ phần (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong năm 2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

#### Nợ khó đòi đã xử lý

|  | VND         | Nguyên nhân xóa nợ    |
|--|-------------|-----------------------|
| - DNTN Khánh Huy                           | 26.842.051  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường              | 73.626.400  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy         | 14.660.920  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng     | 55.000.000  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH MTV Hàn Long                | 16.000.000  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Long Đại Phú                | 50.000.000  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín      | 53.314.756  | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú          | 360.389.607 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty CP Zenlube                       | 376.668.027 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn            | 177.600.000 | Nợ không thu hồi được |
| - Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh | 50.000.000  | Nợ không thu hồi được |

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | Năm 2024               | Năm 2023               |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 59.592.184.961         | 48.703.386.086         |
| Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 70.774.586.097         | 52.195.362.941         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>130.366.771.058</b> | <b>100.898.749.027</b> |

### 26. Giá vốn hàng bán

|   | Năm 2024               | Năm 2023              |
|---|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                     | 55.798.213.071         | 45.996.949.455        |
| Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi | 63.702.029.060         | 47.856.520.115        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>119.500.242.131</b> | <b>93.853.469.570</b> |

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2024          | Năm 2023             |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 92.927.109        | 1.218.810.963        |
| <b>Cộng</b>                | <b>92.927.109</b> | <b>1.218.810.963</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí tài chính

|                    | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay    | 492.855.515        | 827.501.838        |
| Lãi thuê tài chính | 94.961.450         | 158.906.919        |
| <b>Cộng</b>        | <b>587.816.965</b> | <b>986.408.757</b> |

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

|                                  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                | 284.000.000          | 330.880.975          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.891.640           | 62.891.640           |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển      | 692.100.000          | 470.272.220          |
| Các khoản khác                   | 554.116.729          | 373.849.675          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.593.108.369</b> | <b>1.237.894.510</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

|                                  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                | 3.799.004.146        | 2.967.359.460        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.644.962          | 243.845.528          |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 648.269.819          | 729.112.804          |
| Các khoản khác                   | 1.974.979.986        | 1.964.192.648        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.706.898.913</b> | <b>5.904.510.440</b> |

### 30. Thu nhập khác

|  | Năm 2024           | Năm 2023          |
|--|--------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 335.529.864        | 31.818.182        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>335.529.864</b> | <b>31.818.182</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND |
|---|--------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 2.355.885.711      | 115.157.995     |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | (452.678.903)      | (115.157.995)   |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)  | 99.410.287         | 233.755.569     |
| - Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)   | 552.089.190        | 348.913.564     |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 1.903.206.808      | -               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 380.641.362        | -               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>380.641.362</b> | <b>-</b>        |
| <i>Trong đó:</i>  |                    |                 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này  | 380.641.362        | -               |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                  | -               |

### 32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

|  | Năm 2024      | Năm 2023    |
|--|---------------|-------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 1.975.244.349 | 115.157.995 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -             | -           |
| - Điều chỉnh tăng  | -             | -           |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | -             | -           |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.975.244.349 | 115.157.995 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 1.200.000     | 1.200.000   |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>                | <b>1.646</b>  | <b>96</b>   |

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và đề xuất Đại hội cổ đông quyết định mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.816.748.239         | 6.005.323.434         |
| Chi phí nhân công                | 8.696.627.916         | 7.240.768.639         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.860.311.290         | 2.298.144.177         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 46.442.041.044        | 33.053.010.271        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.524.672.155         | 5.545.324.258         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>71.340.400.644</b> | <b>54.142.570.779</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ. Khu vực địa lý không có khác biệt trong việc chịu rủi ro và thu lợi ích kinh tế chính là Thành phố Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Chỉ tiêu                                       | Vận tải, lưu kho/lưu bãi |                      | Bán hàng hóa         |                        | Công                 |                     |
|--|--------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|---------------------|
|  | Năm 2024                 | Năm 2023             | Năm 2024             | Năm 2023               | Năm 2024             | Năm 2023            |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ                | 70.774.586.097           | 52.195.362.941       | 59.592.184.961       | 48.703.386.086         | 130.366.771.058      | 100.898.749.027     |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 21.365.655               | -                    | -                    | -                      | 21.365.655           | -                   |
| Giá vốn hàng bán                               | 63.702.029.060           | 47.856.520.115       | 55.798.213.071       | 45.996.949.455         | 119.500.242.131      | 93.853.469.570      |
| Chi phí bán hàng                               | -                        | -                    | 1.593.108.369        | 1.237.894.510          | 1.593.108.369        | 1.237.894.510       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 3.641.096.506            | 3.054.429.003        | 3.065.802.407        | 2.850.081.437          | 6.706.898.913        | 5.904.510.440       |
| Doanh thu tài chính không phân bổ              | -                        | -                    | -                    | -                      | 92.927.109           | 1.218.810.963       |
| Chi phí tài chính không phân bổ                | -                        | -                    | -                    | -                      | 587.816.965          | 986.408.757         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>3.431.460.531</b>     | <b>1.284.413.823</b> | <b>(864.938.886)</b> | <b>(1.381.539.316)</b> | <b>2.050.266.134</b> | <b>135.276.713</b>  |
| Thu nhập khác                                  | -                        | -                    | -                    | -                      | 335.529.864          | 31.818.182          |
| Chi phí khác                                   | -                        | -                    | -                    | -                      | 29.910.287           | 51.936.900          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>305.619.577</b>   | <b>(20.118.718)</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>2.355.885.711</b> | <b>115.157.995</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | -                        | -                    | -                    | -                      | 380.641.362          | -                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>1.975.244.349</b> | <b>115.157.995</b>  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận                  | 1.512.774.688            | 1.991.407.009        | 62.891.640           | 62.891.640             | 1.575.666.328        | 2.054.298.649       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung               | -                        | -                    | -                    | -                      | 284.644.962          | 243.845.528         |
| <b>Tài sản cố định bộ phận</b>                 | <b>31/12/2024</b>        | <b>01/01/2024</b>    | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>      | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 13.555.908.957           | 10.021.467.530       | -                    | -                      | 13.555.908.957       | 10.021.467.530      |
| - Giá trị hao mòn                              | 35.826.787.501           | 32.381.137.890       | 1.064.137.163        | 1.064.137.163          | 36.890.924.664       | 33.445.275.053      |
| Tài sản cố định dùng chung                     | 22.270.878.544           | 22.359.670.360       | 1.064.137.163        | 1.064.137.163          | 23.335.015.707       | 23.423.807.523      |
| Phải thu khách hàng                            | 18.424.625.837           | 17.773.832.376       | 2.935.786.002        | 4.434.550.130          | 21.360.411.839       | 22.208.382.506      |
| Phải trả người bán                             | 6.426.481.075            | 3.175.112.547        | 583.894.568          | 483.876.474            | 7.010.375.643        | 3.658.989.021       |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2024               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 7.010.375.643         | -                    | 7.010.375.643         |
| Chi phí phải trả         | 419.696.945           | -                    | 419.696.945           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 4.088.542.476         | 2.270.819.654        | 6.359.362.130         |
| Phải trả khác            | 32.226.524            | -                    | 32.226.524            |
| <b>Cộng</b>              | <b>11.550.841.588</b> | <b>2.270.819.654</b> | <b>13.821.661.242</b> |
| 01/01/2024               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm           | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 3.658.989.021         | -                    | 3.658.989.021         |
| Chi phí phải trả         | 929.705.110           | -                    | 929.705.110           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 8.325.004.339         | 6.526.386.934        | 14.851.391.273        |
| Phải trả khác            | 24.398.753            | -                    | 24.398.753            |
| <b>Cộng</b>              | <b>12.938.097.223</b> | <b>6.526.386.934</b> | <b>19.464.484.157</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2024                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm        | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.260.018.339         | -                 | 4.260.018.339         |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | 66.000.000        | 66.000.000            |
| Phải thu khách hàng                | 18.943.718.893        | -                 | 18.943.718.893        |
| Phải thu khác                      | 125.000.000           | -                 | 125.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>23.328.737.232</b> | <b>66.000.000</b> | <b>23.394.737.232</b> |
| 01/01/2024                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm        | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.571.771.187         | -                 | 2.571.771.187         |
| Đầu tư tài chính                   | 6.000.000.000         | 66.000.000        | 6.066.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 20.439.959.379        | -                 | 20.439.959.379        |
| Phải thu khác                      | 185.000.000           | -                 | 185.000.000           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>29.196.730.566</b> | <b>66.000.000</b> | <b>29.262.730.566</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|                      | Mối quan hệ                    |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Lê Minh   | Chủ tịch Hội đồng quản trị     |
| Ông Lê Nam Hùng      | Thành viên HĐQT/Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Xuân Dũng | Thành viên HĐQT                |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng |
| Ông Trần Quang Tuấn  | Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT  |

#### b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

|                     | Giao dịch  | Năm 2024      | Năm 2023      |
|---------------------|------------|---------------|---------------|
| Ông Nguyễn Lê Minh  | Trả nợ vay | 200.000.000   | 5.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Vay        | 1.200.000.000 | 4.700.000.000 |
|                     | Trả nợ vay | 1.200.000.000 | 4.700.000.000 |

#### c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                       | Chức danh          | Nội dung      | Năm 2024    | Năm 2023    |
|-----------------------|--------------------|---------------|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Lê Minh    | Chủ tịch HĐQT      | Thù lao       | 43.500.000  | 30.000.000  |
|                       | Giám đốc tài chính | Lương, thưởng | 388.161.390 | 381.236.914 |
| Ông Nguyễn Xuân Dũng  | Thành viên HĐQT    | Thù lao       | 58.500.000  | 48.000.000  |
|                       | Ủy viên UBKT       |               |             |             |
|                       | Trưởng ban KTNB    |               |             |             |
| Ông Lê Nam Hùng       | Thành viên HĐQT    | Thù lao       | 30.000.000  | 30.000.000  |
|                       | Giám đốc           | Lương, thưởng | 388.519.017 | 305.664.383 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết   | Thành viên HĐQT    | Thù lao       | 30.000.000  | 30.000.000  |
|                       | Kế toán trưởng     | Lương, thưởng | 286.998.541 | 225.489.838 |
| Bà Tôn Thị Kim Tuyến  | Trưởng BKS         | Thù lao       | 10.000.000  | 30.000.000  |
| Bà Âu Thị Mai Hoa     | Ủy viên BKS        | Thù lao       | 6.000.000   | 18.000.000  |
| Bà Mai Thị Trúc Huyền | Ủy viên BKS        | Thù lao       | 6.000.000   | 18.000.000  |
| Ông Trần Quang Tuấn   | Thành viên HĐQT    | Thù lao       | 40.000.000  | -           |
|                       | Chủ tịch UBKT      |               |             |             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Nam Hùng

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Nhon

